TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2022/HNGĐ-PT
Ngày 15-9-2022.
V/v tranh chấp:"Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn, nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Bà Dương Thị Hồng Minh.

Ông Nguyễn Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLPT- HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N , thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu Th**, sinh năm 1992. Địa chỉ: số nhà 65, thôn 19/5, xã Ea Yông, huyện Krông Păk, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Hoàng P** , sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng A; Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Techcombank, số 304-306 đường Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khuê, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo ủy quyền có bà: Trần Thị Thanh Bình (theo giấy ủy quyền số 398-03/2021/GUQMT-TCB ngày 25/05/2021). Có mặt.

3.2 Ông **Nguyễn Chí Th**, sinh năm 1988; Cư trú tại: Số 17, phường Nại Hiên Đông 16, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.3 **Bà Phạm Thị Ch**, sinh năm 1992; Cư trú tại: Số 17, phường Nại Hiên Đông 16, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.4 **Ông Lê Duy T**, sinh năm: 1960 và **bà Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1965. Cùng địa chỉ: Số nhà 65, thôn 19/5, xã Ea Yông, huyện Krông Păk, tỉnh Đăk Lăk- Ông Tam vắng mặt, bà Lụa có mặt.

3.5 **Bà Phạm Hoài Ch**, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Ngõ 24 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

3.6 Bà Huỳnh Thị Thu V, sinh năm 1992; Cư trú tại: Tổ B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.7 Bà Nguyễn Thị Phương Th, sinh năm 1994; Cư trú tại: Tổ B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.8 Ông Lưu Danh C, sinh năm 1980; Cư trú tại: Tổ B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.9 Ông Ngô Trung S, sinh năm 1992; Cư trú tại: Tổ B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.10 Ông Bùi Xuân Th , sinh năm 1993; Cư trú tại: Tổ B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.11. Bà Lê Thị O, sinh năm 1992; Cư trú tại: Tổ B, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

4.1 Bà Lê Thị Thu Th - Là nguyên đơn.

4.2 Ngân hàng A - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

*** Nguyên đơn bà Lê Thị Thu Th trình bày:**

Theo bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 21/2020/HNGĐ-PT ngày 17/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Thu Th và ông Hoàng P ;

Về con chung: Giao cho bà Lê Thị Thu Th trực tiếp nuôi con chung là Hoàng Khánh M, sinh ngày 03/8/2017 cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông Hoàng P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về phần tài sản chung: Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 77/2020/HNGĐ-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân quận N , TP. Đà Nẵng về giải quyết chia tài sản chung và nợ chung.

Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn ngày 01/02/2021 và biên bản hòa giải bà Lê Thị Thu Th trình bày:

- Về tài sản chung: Vợ chồng tôi có một ngôi nhà cấp 3, 04 tầng, mái bằng, tường xây bê tông cốt thép, nền gạch men, diện tích sử dụng 299,0m^2, tại thửa đất số 33, tờ bản đồ 80, diện tích 138,5m^2, địa chỉ: tổ B, phường K, quận N , thành phố Đà Nẵng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 789502, do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/01/2018, đứng tên ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu Th; giá trị nhà và đất tôi đồng ý theo giá trị định giá tài sản lần thứa ba là 5.417.252.560 đồng, tôi xin được nhận nhà và đất và có nghĩa vụ thối trả ½ tiền chênh lệch tài sản nhà và đất cho ông Ph ;

Ngoài ra tôi yêu cầu chia số tiền cho thuê phòng trọ từ tháng 06/2019 đến tháng 3/2022 với số tiền khoảng 1.248.000.000 đồng (3.000.000 đồng/phòng/tháng x 13 phòng x 32 tháng). Tại phiên tòa hôm nay tôi chỉ yêu cầu ông P trả cho tôi số tiền của 06 phòng trọ, tổng cộng là 180.000.000 đồng.

Đối với chi phí định giá tài sản mà tôi yêu cầu định giá lần thứ nhất, tôi tự nguyện chịu;

Đối với chi phí định giá tài sản lần thứ hai ông P tự nguyện chịu;

Đối với chi phí định giá lần thứ ba là 18.000.0000 đồng, tôi chịu ½ và ông P chịu ½ là 9.000.000 đồng.

- Về nợ chung:

+Hiện nay hai vợ chồng còn nợ Ngân hàng A số tiền khoảng 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng). Tôi yêu cầu chia nợ chung theo quy định pháp luật.

+Trong thời gian hôn nhân vợ chồng tôi có nợ ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L (là bố mẹ ruột tôi) số tiền 2.146.000.000 đồng.

+Tôi có vay ông Nguyễn Thiên V , tỉnh Đăk Lăk số tiền 300.000.000 đồng để đưa cho ông Hoàng P xây dựng căn hộ.

*** Bị đơn ông Hoàng P trình bày:**

- Về tài sản chung: Ngôi nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 33, tờ bản đồ 80, diện tích 138,5m^2, địa chỉ:Tổ B, phường K , quận N , TP. Đà Nẵng. Tôi đồng ý giao nhà và đất cho bà Th quản lý, sử dụng và bà Th thanh toán cho tôi ½. Tài sản được định giá theo giá thị trường là 5.417.252.560 đồng và tôi thống nhất với kết quả định giá lần thứ ba.

Đối với chi phí định giá tài sản lần thứ nhất, bà Th tự nguyện chịu;

Đối với chi phí định giá lần thứ hai tôi tự nguyện chịu;

Đối với chi phí định giá lần thứ ba 18.000.000 đồng tôi thống nhất chịu ½.

- Về nợ chung:

+ Nợ chi nhánh Ngân hàng A số tiền khoảng 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) Nợ chung yêu cầu chia theo pháp luật.

+ Hiện nay còn nợ tiền nhà của bà Phạm Diệp A số tiền khoảng 900.000.000 đồng; ông Nguyễn Chí Th số tiền 1.150.000.000 đồng.

+ Tôi đã trả số tiền 330.000.000 đồng cho gia đình của bà Lê Thị Thu Th.

Riêng tiền cho thuê phòng trọ, do dịch bệnh Covid-19 kéo dài từ đầu năm 2020 đến nay nên lượng khách thuê không có; hiện nay trong số 13 phòng trọ thì chỉ có 06 phòng trọ có người thuê trọ, gồm có:

1. Bà Huỳnh Thị Thu V, sinh năm: 1992
2. Bà Nguyễn Thị Phương Th, sinh năm: 1994
3. Ông Lưu Danh C, sinh năm: 1980
4. Ông Ngô Trung S, sinh năm: 1992
5. Ông Bùi Xuân Th , sinh năm: 1993
6. Bà Lê Thị O , sinh năm: 1992;

Việc bà Th yêu cầu chia tiền phòng trọ; tôi không đồng ý chia vì từ trước đến nay số tiền trọ hàng tháng tôi trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng đến nay hơn 330.000.000 đồng, trả tiền điện, nước, thuế nhà đất, các dịch vụ internet, tiền thuê nhân công dọn dẹp, vệ sinh, tiền an ninh trật tự.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào khoảng năm 2018 con rể tôi là ông Hoàng P về Đăk Lăk thuyết phục vợ chồng tôi cho mượn tiền mua đất và xây căn hộ tại địa chỉ tổ B, phường K, quận N, TP. Đà Nẵng. Lý do kinh doanh căn hộ tại khu vực đó rất tốt đồng thời muốn định cư lập nghiệp tại Đà Nẵng và ông P có hứa rằng nếu ba mẹ đầu tư cho mượn kinh doanh thì 1 tháng sẽ thu về 80.000.000 đồng và sẽ hoàn trả vốn cho ba mẹ trong vòng một đến hai năm tới. Tôi đặt niềm tin vào con rể nên vợ chồng tôi đã chuyển tiền cho con rể và đưa tiền mặt cho con gái để chuyển cho ông P làm nhà lần lượt như sau:

Lần thứ nhất: Vợ tôi là bà Nguyễn Thị L có đưa 100.000.000 đồng cho con gái là bà Lê Thị Thu Th chuyển vào tài khoản ông P vào ngày 22/3/2018, số chứng từ 22032018VNCK.673158;

Lần thứ hai: Vợ tôi là bà Nguyễn Thị L có đưa 98.000.000 đồng cho con gái là bà Lê Thị Thu Th chuyển vào tài khoản ông P vào ngày 25/3/2018, số chứng từ 25032018VNCK.902125;

Lần thứ ba: Vợ tôi là bà Nguyễn Thị L trực tiếp đi chuyển vào tài khoản ông P với số tiền 800.000.000 đồng vào ngày 18/9/2018, số chứng từ 09180083000034;

Lần thứ tư: Vợ tôi là bà Nguyễn Thị L có đưa 300.000.000 đồng cho con gái là bà Lê Thị Thu Th chuyển vào tài khoản ông P vào ngày 25/10/2018, số chứng từ 411092;

Lần thứ năm: Vợ tôi là bà Nguyễn Thị L có đưa 300.000.000 đồng cho con gái là bà Lê Thị Thu Th chuyển vào tài khoản ông P vào ngày 26/10/2018, số chứng từ 483391;

Lần thứ sáu: Vợ tôi là bà Nguyễn Thị L có đưa 298.000.000 đồng cho con gái là bà Lê Thị Thu Th chuyển vào tài khoản ông P vào ngày 12/11/2018, số chứng từ 408027;

Lần thứ bảy: Vợ tôi là bà Nguyễn Thị L có đưa 250.000.000 đồng cho con gái là bà Lê Thị Thu Th chuyển vào tài khoản ông P vào ngày 13/11/2019, số chứng từ 664059;

Tổng cộng bảy lần chuyển tiền trên **là 2.146.000.000 đồng,** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thvà ông P có nghĩa vụ trả số tiền trên cho vợ chồng tôi.

- Đại diện Ngân hàng A có yêu cầu độc lập, do bà Trần Thị Thanh B đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 03/5/2019 Ngân hàng A và ông Ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu Th đã ký đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HCH201962449240/HĐTD để vay số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 240 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích vay vốn xây dựng nhà.

Để bảo đảm cho các nghĩa vụ tín dụng tại Ngân hàng, ông P và bà Th đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số tại địa chỉ: tổ B, phường K , quận N , TP. Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 789502, số vào sổ cấp GCN CTs 148617 do Sở tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/01/2018, đăng ký sang tên cho bên thế chấp ngày 04/10/2018 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận N, TP. Đà Nẵng, theo hợp đồng thế chấp số HCH201962449240/HĐTC, số công chứng 002298, quyển số 01 TP/CC-

SCC/HĐGD ký ngày 06/5/2019 giữa ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu Th với Ngân hàng A tại Văn phòng công chứng Trần Thị Th, TP. Đà Nẵng.

Tính đến ngày 26/5/2022 ông P và bà Th đã trả được số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng là: 336.208.385 đồng, trong đó tiền gốc là 85.530.043 đồng, tiền lãi là 250.678.342 đồng.

Dư nợ tính đến ngày 26/5/2022 ông P và bà Th còn nợ tiền nợ gốc là: 714.469.957 đồng, tiền lãi 5.055.707 đồng. Tổng cộng: 719.525.664 đồng.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng A yêu cầu Tòa án nhân dân quận N giải quyết, buộc ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu Th thanh toán cho Ngân hàng A số tiền nợ 719.525.664 đồng. Trong đó nợ gốc là 714.469.957 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 26/5/2022 là 5.055.707 đồng. Ông P và bà Th còn phải chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng kể từ ngày 27/5/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Nếu ông P và bà Th không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên thì yêu cầu cơ quan chức năng phát mãi tài sản mà ông P và bà Th đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

- *Bà Phạm Diệp A trình bày:*

Năm 2019 vợ chồng ông Hoàng P và Lê Thị Thu Th làm nhà tại thửa đất, tại tổ A, phường K, quận , TP. Đà Nẵng. Vì các cháu mới cưới vốn liếng không có nên khi làm nhà tôi là mẹ đẻ của cháu Phúc có đứng ra vay mượn giùm cụ thể:

- Vay quỹ tín dụng T tỉnh Nghệ An số tiền 500 triệu đồng.
- Mượn của bà Trần Thị Thu H số tiền 300 triệu đồng.
- Mượn của bà Phạm Thị Hoàng Ch số tiền 50 triệu đồng.
- Số tiền của tôi là 50 triệu đồng. Tổng cộng tất cả là 900 triệu đồng.

Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân quận N buộc vợ chồng ông Hoàng P bà Lê Thị Thu Th phải trả cho tôi số tiền 850.000.000 đồng. Riêng số tiền 50.000.000 đồng tôi mượn của bà Ch nhưng hiện nay bà Ch đã có đơn yêu cầu độc lập nên tôi rút lại yêu cầu đối với số tiền 50.000.000 đồng.

- *Ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch trình bày:* Chúng tôi đã tham gia góp vốn với vợ chồng ông P và bà Th để cùng mua lô đất và xây dựng tòa căn hộ cho thuê tại địa chỉ tổ B, phường K, quận N, TP. Đà Nẵng, ngay từ đầu những ngày đi đặt cọc đất, có mặt đầy đủ vợ chồng tôi và vợ chồng ông Hoàng P . Tuy nhiên, do vợ chồng ông Hoàng P góp cổ phần nhiều hơn nên chúng tôi để vợ chồng ông P đứng tên; chúng tôi có ký hợp đồng góp vốn có đầy đủ chữ ký của ông P và bà Th.

Chúng tôi đã góp nhiều đợt bằng chuyển khoản và tiền mặt, tổng số tiền mà chúng tôi góp vốn là 1.150.000.000 đồng.

Hiện tại vợ chồng chúng tôi đang cần tiền giải quyết nhiều việc nên mong muốn lấy lại số tiền gốc vợ chồng chúng tôi đã góp vốn.

- Bà Trần Thị Thu H trình bày:

Tôi xác nhận cho bà Phạm Diệp A, địa chỉ số 50 Trà Lân mượn số tiền 300.000.000 đồng để gửi cho ông Hoàng P làm nhà.

- Bà Phạm Hoài Ch trình bày:

Năm 2019 vợ chồng ông Hoàng P và Lê Thị Thu Th làm nhà tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 80, tại tổ B, phường K, quận N, TP. Đà Nẵng. Vì các cháu mới cưới vốn liếng không có nên khi làm nhà tôi là gì ruột của cháu Ph có đứng ra cho cháu Ph mượn 50.000.000 đồng, đã chuyển khoản qua số tài khoản Techcombank.

Nay tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân quận N buộc vợ chồng ông Hoàng P bà Lê Thị Thu Th phải trả cho tôi số tiền 50.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thiên V, bà Huỳnh Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Phương Th, ông Lưu Danh C, ông Ngô Trung S, ông Bùi Xuân Th , bà Lê Thị O không có lời khai.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận N , thành phố Đà Nẵng, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 213 Bộ luật dân sự. Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc: " *Chia tài sản sau khi ly hôn"* của bà Lê Thị Thu Th đối với ông Hoàng P .

Không chấp nhận về việc chia số tiền 180.000.000 đồng cho thuê phòng trọ từ tháng 06/2019 đến tháng 3/2022.

Tuyên xử:

- Bà Lê Thị Thu Th được quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 3; 04 tầng, mái bằng, tường xây bê tông cốt thép, nền gạch men, diện tích sử dụng 299,0m^2, tại thửa đất số 33, tờ bản đồ 80, diện tích 138,5m^2, tại tổ B, phường K , quận N , thành phố Đà Nẵng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 789502, số vào sổ cấp GCN: CTs 148617, do Sở tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/01/2018, đứng tên ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu Th; trị giá nhà, đất là 5.417.252.560 đồng.

Buộc bà Lê Thị Thu Th có nghĩa vụ thối trả tiền chênh lệch tài sản là nhà và đất cho ông Hoàng P là 2.708.626.280 đồng.

Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bà Lê Thị Thu Th có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Hoàng P trả lại cho bà Lê Thị Thu Th chi phí định giá tài sản là 9.000.000 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng ông Ptự nguyện chịu đã chi xong.

Về nợ chung:

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L đối với bà Lê Thị Thu Th và ông Hoàng P :

Buộc bà Lê Thị Thu Th có nghĩa vụ trả nợ cho: Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L số tiền 1.313.237.168 đồng;

Buộc ông Hoàng P có nghĩa vụ trả nợ cho: Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L số tiền 832.762.832 đồng;

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch đối với bà Lê Thị Thu Th và ông Hoàng P :

Buộc ông Hoàng P có nghĩa vụ trả nợ cho: Ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch số tiền 1.150.000.000 đồng;

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Hoài Ch đối với bà Lê Thị Thu Th và ông Hoàng P :

Buộc ông Hoàng P có nghĩa vụ trả nợ cho: Bà Phạm Hoài Ch số tiền 50.000.000 đồng;

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập đối với số tiền 850.000.000 đồng của bà Phạm Diệp A đối với bà Lê Thị Thu Th và ông Hoàng P .

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng A đối với bà Lê Thị Thu Th và ông Hoàng P :

Buộc bà Lê Thị Thu Th có nghĩa vụ trả nợ cho: Ngân hàng A số tiền 719.525.664 đồng; trong đó 714.469.957 đồng tiền gốc và 5.055.707 đồng, tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo (ngày 27/5/2022) bà Lê Thị Thu Th còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Về xử lý tài sản thế chấp: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 80, diện tích 138,5m^2, tại tổ B, phường K , quận N , thành phố Đà Nẵng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 789502, số vào sổ cấp GCN: CTs 148617, do Sở Tài

nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/01/2018, đứng tên ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu Th đã thế chấp tại Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp số HCH201962449240/HDTC ngày 06/5/2019 (hiện trạng tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 3; 04 tầng, mái bằng, tường xây bê tông cốt thép, nền gạch men, tọa lạc trên diện tích đất 138,5m^2) được xử lý theo quy định tại Điều 299, Điều 303 Bộ luật dân sự để đảm bảo thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Thu Th phải chịu: 103.689.793 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp (án phí Hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản chung là 12.300.000 đồng) theo biên lai thu số 0009760 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , thành phố Đà Nẵng. Bà Th còn phải nộp 91.689.793 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Hoàng P phải chịu: 103.689.793 đồng.

- Án phí yêu cầu độc lập của bà Phạm Diệp A đối với số tiền 850.000.000 đồng không được chấp nhận nên bà A phải chịu: 37.500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.500.000 đồng, theo biên lai thu số 0001052 ngày 05/11/2021, tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, TP. Đà Nẵng. Bà A còn phải nộp 18.000.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.460.000 đồng, theo biên lai thu số 0007285 ngày 12/5/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , TP. Đà Nẵng.

Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.936.700 đồng, theo biên lai thu số 007246 ngày 30/3/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , TP. Đà Nẵng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.250.000 đồng, theo biên lai thu số 00071053 ngày 05/11/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , TP. Đà Nẵng.

Hoàn trả cho bà Phạm Hoài Ch số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng, theo biên lai thu số 0001054 ngày 05/11/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , TP. Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 31/5/2022, nguyên đơn bà Lê Thị Thu Th kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng. Bà Th kháng cáo cho rằng Tòa án đã xét xử không công bằng ảnh hưởng đến quyền lợi của bà, đối với số tiền 1.150.000.000 đồng và tiền kinh doanh nhà cho thuê hàng tháng bà không được nhận.

Ngày 08/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A kháng cáo một phần bản án Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N , thành phố Đà Nẵng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án liên quan đến số tiền lãi phát sinh mà bà Lê Thị Thu Th phải thanh toán cho Ngân hàng, cụ thể: Bà Lê Thị Thu Th còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HCH201962449240/HDTD ngày 03/05/2019 kể từ ngày 27/05/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lê Thị Thu Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Thu Th về nợ chung, chấp nhận kháng cáo Ngân hàng A liên quan đến số tiền lãi phát sinh mà bà Lê Thị Thu Th phải thanh toán cho Ngân hàng, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N , thành phố Đà Nẵng. Án phí các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Phương Th, ông Lưu Danh C, ông Ngô Trung S, ông Bùi Xuân Th và bà Lê Thị O đã được triệu tập nhưng vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thu Th đối với số tiền nợ 1.150.000.000 đồng của Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch thấy:

Trước hết, HĐXX làm rõ nguồn tiền để ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu Th mua đất và làm nhà:

Theo ông P sau khi cưới vợ chồng có khoản 50.000.000 đồng, còn bà Th vợ chồng có khoản 300.000.000 đồng. Ông P và bà Th đều thừa nhận tiền mua đất và xây nhà như hiện trạng là do vay mượn,

Từ khi nhận quyền sử dụng đất vào tháng 04/10/2018 trị giá 2.050.000.000 đồng, hợp đồng xây nhà ở ngày 07/11/2018 trị giá: 1.784.950.000 đồng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm và phúc thẩm, ông Hoàng P và ông Nguyễn Chí

Th và bà Phạm Thị Ch xác định: Ông P có vay ông Th và bà Ch số tiền: 1.150.000.000 đồng để mua đất và xây nhà, còn bà Th không thừa nhận. Nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện qua các tin nhắn giữa ông Hoàng P và ông Nguyễn Chí Th (BL 571- BL588) thể hiện việc góp vốn, tiến độ xây nhà; tin nhắn giữa bà Lê Thị Thu Th và bà Phạm Thị Ch về việc bán căn hộ để trả nợ (BL 589- 590). Như vậy, bà Th biết việc vợ chồng ông Th và bà Ch có góp vốn vào mua đất và xây nhà, nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu thì bà không biết.

Căn cứ vào sao kê tài khoản của ông Th chuyển vào tài khoản của ông Ptại các Ngân hàng, thấy phù hợp với thời gian mua đất và xây nhà, tổng cộng: 550.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 06/9/2018, ông Lê Đình B chuyển vào tài khoản ông Ph : 50.000.000 đồng. Sau này vợ chồng ông Th, bà Ch trả lại tiền mặt 50.000.000 đồng cho ông Bảo, nên số tiền 50.000.000 đồng của ông B chuyển vào tài khoản ông P là tiền của ông Th, bà Ch.

Ngày 04/11/2018, chuyển vào tài khoản ông Ph : 100.000.000 đồng (02 lần).

Ngày 17/4/2019, chuyển vào tài khoản ông Ph : 50.000.000 đồng.

Ngày 07/5/2019, chuyển vào tài khoản ông Ph : 50.000.000 đồng.

Ngày 12/5/2019, chuyển vào tài khoản ông Ph : 100.000.000 đồng (02 lần).

Ngày 30/5/2019, chuyển vào tài khoản ông Ph : 100.000.000 đồng (02 lần).

Ngày 08/6/2019, chuyển vào tài khoản ông Ph : 100.000.000 đồng (03 lần).

Ngoài ra, vào ngày đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Th, bà Ch , ông P và bà Th có mặt và ông Th, bà Ch có góp 50.000.000 đồng (thể hiện qua hình ảnh).

Về nợ chung xác định ông P và bà Th có nghĩa vụ trả cho ông Th, bà Ch là 600.000.000 đồng là có căn cứ, kháng cáo của bà Th về nội dung này, được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Đối với số tiền 550.000.000 đồng còn lại, ông Th và bà Ch giao cho ông P bằng tiền mặt nhưng không viết giấy tờ, không có căn cứ chứng minh đây là tiền góp vào mua đất và xây nhà, vì vậy không có căn cứ xác định là nợ chung, nên đây là nợ riêng của ông P và ông P có nghĩa vụ trả cho ông Th, bà Ch số tiền 550.000.000 đồng là phù hợp.

Về nợ chung, cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xác định lại nợ chung của ông P và bà Th tổng cộng là 3.515.525.664 đồng, bao gồm nợ :

- Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L: 2.146.000.000 đồng.

- Ngân hàng A: 719.525.664 đồng (nợ gốc: 714.469.957 đồng và nợ lãi 5.055.707 đồng, tạm tính đến ngày 26/05/2022).

- Ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch: 600.000.000 đồng.

- Bà Phạm Hoài Ch: 50.000.000 đồng.

Ông P và bà Th mỗi người có nghĩa vụ trả nợ 1/2 là : 1.757.762.832 đồng, cụ thể:

Bà Th có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L: 1.038.237.168 đồng.
- Ngân hàng A: 719.525.664 đồng (nợ gốc 714.469.957 đồng và nợ lãi 5.055.707 đồng, lãi tạm tính đến ngày 26/05/2022).

Ông P có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L: 1.107.762.832 đồng.
- Ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch: 600.000.000 đồng.
- Bà Phạm Hoài Ch: 50.000.000 đồng.

Về nợ riêng: Ông P có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch: 550.000.000 đồng

[2.2] Xét kháng cáo của bà Th về 180.000.000 đồng là tiền kinh doanh nhà cho thuê, thấy:

Hiện nay ông Pvà bà Th vẫn còn nợ Ngân hàng A với số tiền là 719.525.664 đồng, từ tháng 12/2020 đến tháng 5/2022 ông P đã trả được số tiền gốc và lãi là 336.208.385 đồng cho Ngân hàng. Ngoài ra, hàng tháng ông P phải trả tiền điện, nước, thuế nhà đất, các dịch vụ internet, tiền thuê nhân công dọn dẹp, vệ sinh, tiền an ninh trật tự cũng như các chi phí khác và khấu trừ các khoản chi phí trên, nên cấp sơ thẩm không tính số tiền 180.000.000 đồng vào tài sản chung để chia theo yêu cầu của bà Th là có cơ sở, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Th.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A liên quan đến số tiền lãi phát sinh mà bà Lê Thị Thu Th phải thanh toán cho Ngân hàng. Xét thấy cấp sơ thẩm đã tuyên: Về phần lãi suất: Kể từ ngày tiếp theo (ngày 27/5/2022) bà Lê Thị Thu Th còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay, là chưa đúng với khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HCH201962449240/HDTD ngày 03/05/2019, nên HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng, sửa bản án đối với lãi suất như kháng cáo của Ngân hàng là có căn cứ.

[3] Đối với ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thấy phù hợp với nhận định của HĐXX, nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về nợ chung, nên án phí DSST của ông P và bà Th sửa lại như sau:

- Án phí tranh chấp chia tài sản chung: Do ông P và bà Th mỗi người được nhận số tiền 950.863.448 đồng sau khi trừ đi trả nợ chung (5.417.252.560 đồng - 3.515.525.664 đồng = 1.901.726.896 đồng : 2), nên ông P và bà Th mỗi người phải chịu án phí là: 40.525.903 đồng.

Do bà Th đã nộp 12.300.000 đồng tạm ứng án phí (án phí hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản chung là 12.300.000 đồng) theo biên lai thu số 0009760 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , thành phố Đà Nẵng. Bà Th còn phải tiếp tục nộp 28.225.903 đồng án phí.

- Án phí về tranh chấp nợ chung: Ông P và bà Th mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ chung là: 1.757.762.832 đồng, nên phải chịu án phí là: 64.732.884 đồng.

- Án phí về nợ riêng: Ông P có nghĩa vụ trả nợ cho ông Th, bà Ch 550.000.000 đồng, nên phải chịu án phí là: 26.000.000 đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của bà Lê Thị Thu Th, được cấp phúc thẩm chấp nhận, nên bà Thkhông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm bà Th đã nộp theo biên lai thu số 0001283 ngày 08/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , thành phố Đà Nẵng.

Kháng cáo của Ngân hàng A, được cấp phúc thẩm chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm Ngân hàng A đã nộp theo biên lai thu số 0001289 ngày 13/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37, Điều 45 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Thu Th về nợ chung đối với vợ chồng ông Nguyễn Chí Th - bà Phạm Thị Ch.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thu Th về số tiền 180.000.000 đồng kinh doanh cho thuê phòng.

Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A về khoản tiền lãi phát sinh mà bà Lê Thị Thu Th phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng A.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng về số tiền nợ chung của ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu Th đối với vợ chồng ông Nguyễn Chí Th - bà Phạm Thị Ch và tiền lãi phát sinh mà bà Lê Thị Thu Th phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng A.

Xử:

1.Về nợ chung:

1.1 Buộc bà Lê Thị Thu Th có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L số tiền 1.038.237.168 đồng.

- Ngân hàng A số tiền 719.525.664 đồng; trong đó: Tiền gốc là: 714.469.957đồng và tiền lãi là: 5.055.707đồng(tiền lãi tạm tính đến ngày 26/05/2022) và phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Đề nghị giải ngân kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HCH201962449240/HDTD ngày 03/05/2019 kể từ ngày 27/05/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

1.2. Buộc ông Hoàng P có nghĩa vụ trả nợ cho:

- Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L số tiền 1.107.762.832 đồng.

- Ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch số tiền 600.000.000 đồng.

- Bà Phạm Hoài Ch số tiền 50.000.000 đồng.

2. Về nợ riêng: Buộc ông Hoàng P có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Chí Th và bà Phạm Thị Ch số tiền 550.000.000 đồng

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm:

3.1 Án phí tranh chấp chia tài sản chung:

- Ông Hoàng P phải chịu là: 40.525.903 đồng.

- Bà Lê Thị Thu Th phải chịu là: 40.525.903 đồng. Do bà Th đã nộp 12.300.000 đồng tạm ứng án phí (án phí hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản chung là 12.300.000 đồng) theo biên lai thu số 0009760 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , thành phố Đà Nẵng. Bà Th còn phải tiếp tục nộp 28.225.903 đồng án phí.

3.2 Án phí về tranh chấp nợ chung:

Ông Hoàng P phải chịu là: 64.732.884 đồng.

Bà Lê Thị Thu Th phải chịu là: 64.732.884 đồng.

3.3 Án phí về nợ riêng: Ông Hoàng P phải chịu là: 26.000.000 đồng.

4. Án phí Dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thu Th không phải chịu, hoàn lại 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Th đã nộp theo biên lai thu số 0001283 ngày 08/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng.

Ngân hàng A không phải chịu, hoàn lại 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm cho Ngân hàng A đã nộp theo biên lai thu số 0001289 ngày 13/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N , thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS quận N
-TAND quận N ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thúy Năng